

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14/7/2026

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân: Đoàn Quốc Cường

Nguyễn Quốc Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Bích Trăm – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp Trường Hưng, xã Trường Long Tây, thành phố Cần Thơ.

(nay là ấp Trường Thắng, xã Trường Long Tây, thành phố Cần Thơ)

(Vắng mặt tại phiên tòa)

2/- Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp Trường Hưng, xã Trường Long Tây, thành phố Cần Thơ.

(nay là ấp Trường Thắng, xã Trường Long Tây, thành phố Cần Thơ)

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 17/4/2026 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn T1 kết hôn với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh

Hậu Giang vào ngày 04 tháng 10 năm 2013. Quá trình sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm vợ chồng không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T1.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn T1 có 01 con chung, cháu tên là Trần Thanh T2, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2014. Hiện tại cháu đang sống chung với anh T1. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh T1 được tiếp tục nuôi con. Chị chưa cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn anh Trần Văn T1 trình bày tại biên bản tự khai ngày 18/6/2026: Anh và chị T kết hôn vào năm 2013, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2013. Do thường xuyên mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh thống nhất với phần trình bày của chị T. Anh đồng ý tiếp tục nuôi cháu T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung không có.

Anh T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2014 cho anh Trần Văn T1 tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu. Do anh T1 chưa có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn T1. Đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Trần Văn T1 cư trú tại ấp T (trước đây là ấp T), xã T, thành phố Cần Thơ. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Trần Văn T1 đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào ngày 04 tháng 10 năm 2013 nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo lời trình bày của bà T và ông T1 đều xác định trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Cả hai đều thống nhất việc ly hôn, thể hiện tình trạng hôn nhân đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng không còn tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ và cả hai đều tự nguyện thống nhất ly hôn là phù hợp với thực tế khách quan của vụ án. Do đó, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1 theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Trần Văn T1 không còn tồn tại sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử nhận thấy giấy chứng nhận kết hôn số 104/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho chị Trần Thị T và anh Trần Văn T1 không còn giá trị pháp lý.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2014. Hiện cháu đang sống ổn định cùng ông T1. Bà T đồng ý giao cháu cho ông T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; ông T1 cũng có nguyện vọng tiếp tục nuôi con. Xét thấy cháu Trần Thanh T2 đã trên 07 tuổi, Tòa án đã ghi nhận nguyện vọng của cháu mong muốn tiếp tục sống cùng cha. Mặt khác, cháu đang được ông T1 trực tiếp chăm sóc, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định về môi trường sống và học tập của cháu. Sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu Trần Thanh T2 cho ông Trần Văn T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều thống nhất xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận nhưng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[5] Xét quan điểm phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1. Giấy chứng nhận kết hôn số 104/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho chị Trần Thị T và anh Trần Văn T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2014 cho ông Trần Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do ông T1 không có yêu cầu. Sau khi ly hôn, bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007505 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ; bà T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14 – Cần Thơ;
- UBND xã Trường Long Tây, TP.
Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đua